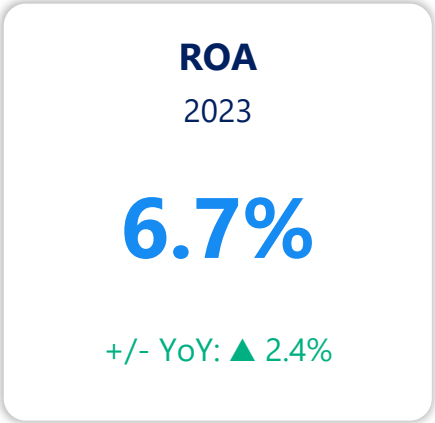
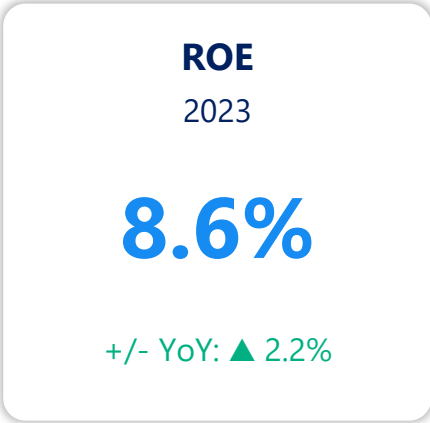
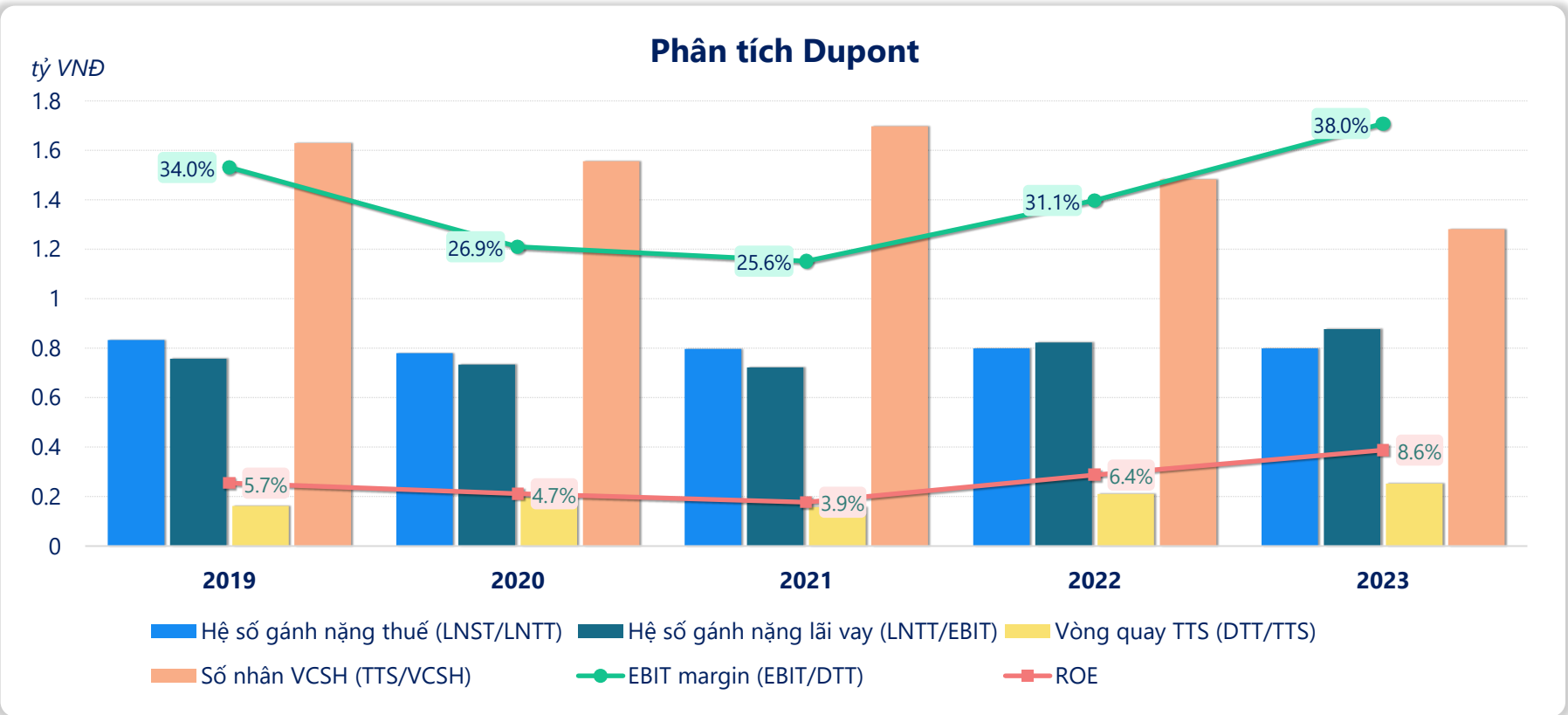
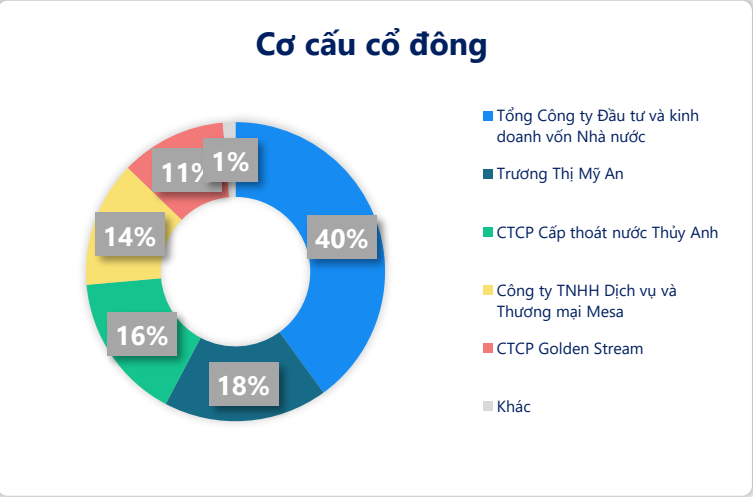


CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng (UPCOM: LDW)

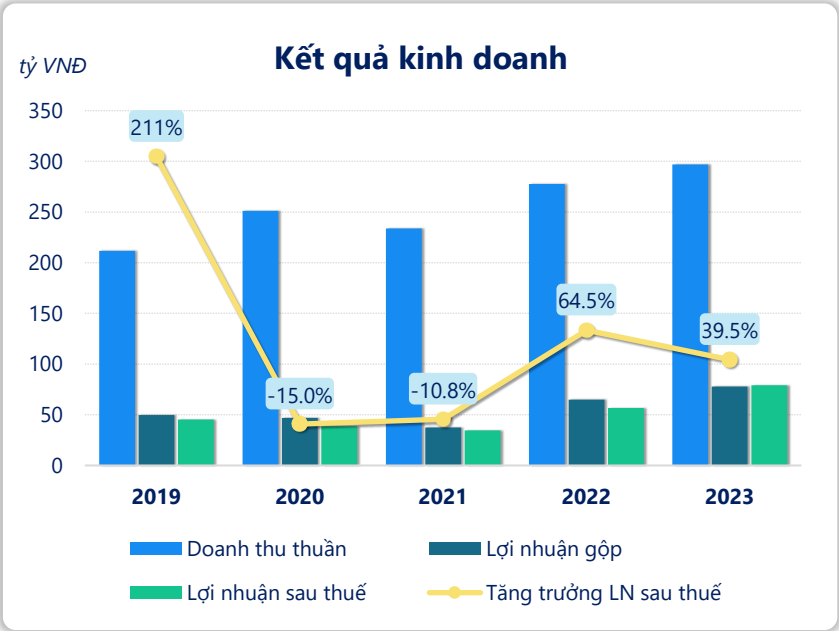
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,300 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		969
Số lượng CPLH (CP)		78,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		1,016
P/E		12.1

	YTD	1T	3T	6T
LDW	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



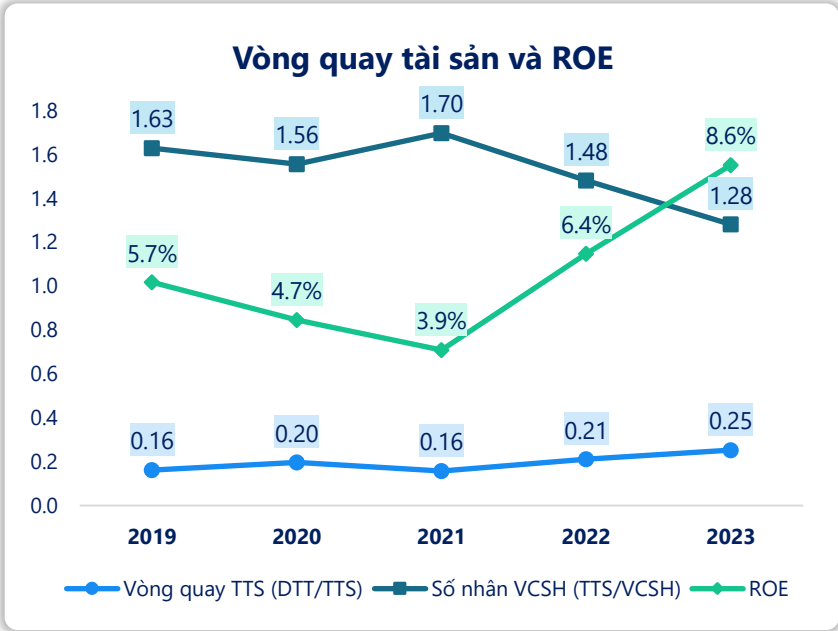
CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng (UPCOM: LDW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **38.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

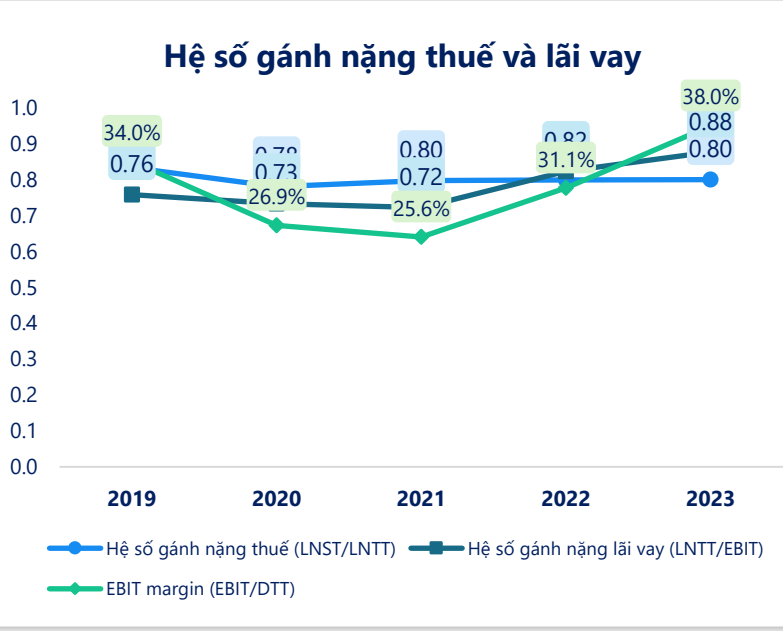
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **LDW** ghi nhận doanh thu thuần **297.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **79.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.02%** và **tăng 39.5%** so với năm trước.

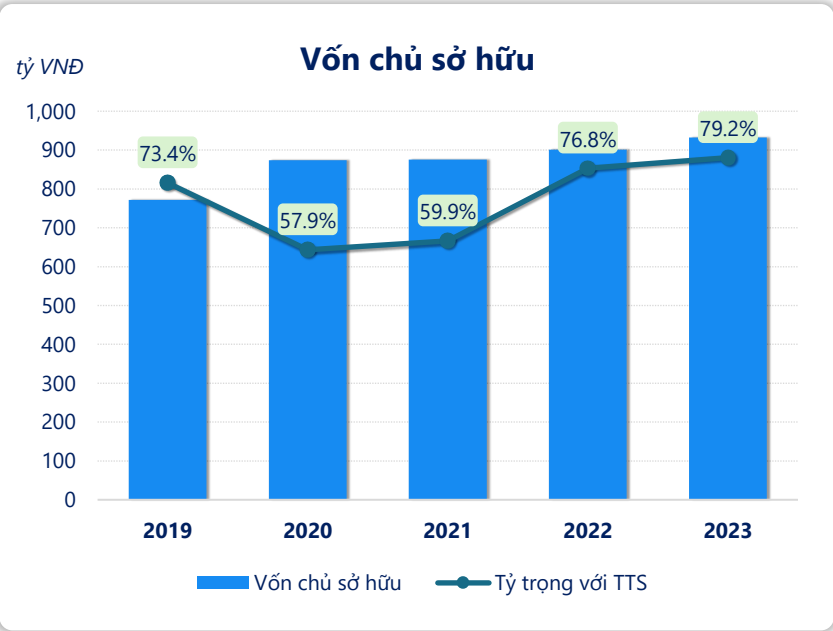
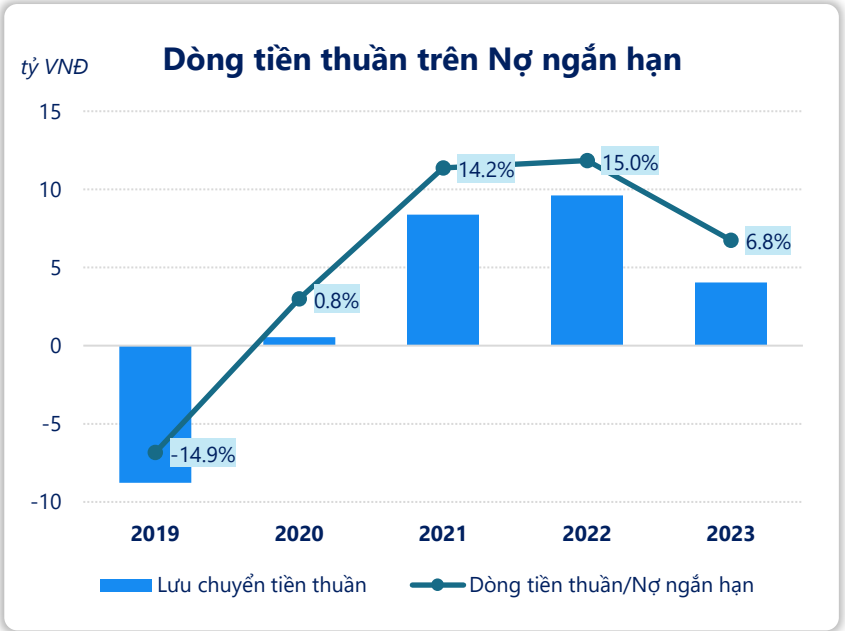
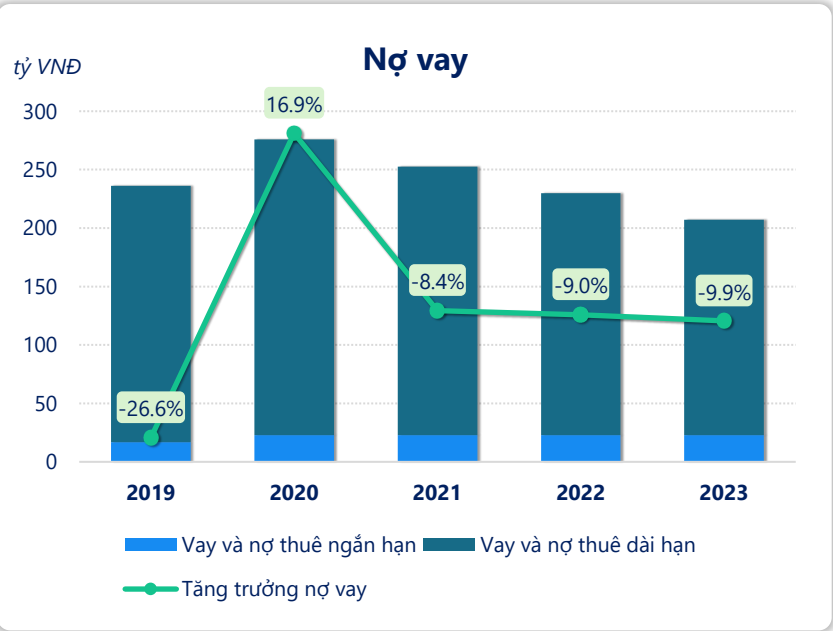
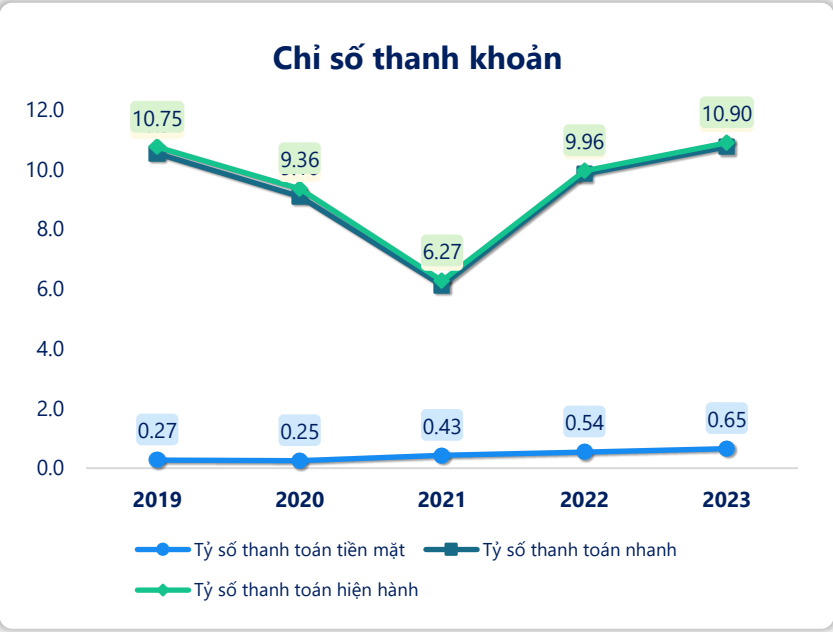
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,177	1,173	0.4%
Tài sản ngắn hạn	648	640	1.2%
Tiền và tương đương tiền	38.5	34.8	10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	555	551	0.8%
Phải thu ngắn hạn	46.5	47.2	-1.5%
Hàng tồn kho	7.53	7.04	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.05	-56.3%
Tài sản dài hạn	530	533	-0.6%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	446	474	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.42	0.75	89.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	38.7	63.8%
Tài sản dài hạn khác	18.4	19.9	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	272	-10.2%
Nợ ngắn hạn	59.4	64.2	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	14.3	-14.2%
Nợ dài hạn	185	208	-11.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	207	-11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	933	901	3.5%
Vốn chủ sở hữu	933	901	3.5%
Vốn điều lệ	788	788	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	212	251	234	278	297
Giá vốn hàng bán	162	204	196	213	219
Lợi nhuận gộp	49.7	47.0	37.4	64.8	77.7
Doanh thu HĐTC	41.1	43.2	41.3	41.9	55.5
Chi phí TC	17.4	18.0	16.7	15.3	13.9
Chi phí lãi vay	17.4	18.0	16.7	15.3	13.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.70	5.47	5.20	4.89	4.10
Chi phí QLDN	13.7	15.4	12.6	15.2	16.6
LN thuần từ HĐKD	54.9	51.4	44.3	71.4	98.6
Lợi nhuận khác	-0.33	-1.87	-1.05	-0.50	0.30
LN trước thuế	54.6	49.5	43.2	70.9	98.9
Lợi nhuận sau thuế	45.5	38.6	34.5	56.7	79.1
LNST của CĐ cty mẹ	45.5	38.6	34.5	56.7	79.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.6	34.5	23.9	64.2	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	7.87	27.6	-5.84	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	-41.8	-43.2	-48.8	-52.6
Tiền đầu kỳ	24.9	16.3	16.9	25.2	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	-8.78	0.54	8.38	9.60	4.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	16.9	25.2	34.8	38.9